

**KẾT QUẢ THI NGHỀ PHỔ THÔNG CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
HỘI ĐỒNG 23: THPT NGÔ GIA TỰ**

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
1	502855	1	Phan Nguyễn Minh Anh	17	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.8	Tbình
2	502856	1	Nguyễn Ngọc Ánh	6	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
3	502857	1	Tất Minh Bảo	17	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.4	Khá
4	502858	1	Vòng Lý Bảo	3	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	2.2	Hồng
5	502859	1	Dương Trần Chân	25	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.8	Tbình
6	502860	1	Phạm Ngọc Minh Châu	14	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.4	Tbình
7	502861	1	Du Mỹ Duyên	17	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.8	Tbình
8	502862	1	Nguyễn Ngọc Thùy Dương	19	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.0	Tbình
9	502863	1	Mạc Quý Đạt	23	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.4	Tbình
10	502864	1	Lê Hoài Cẩm Giang	21	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	8.2	Khá
11	502865	1	Phạm Xuân Giang	20	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
12	502866	1	Phạm Hồng Hạnh	19	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
13	502867	1	Nguyễn Ngọc Hằng	13	8	2003	Bạc Liêu	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.2	Tbình
14	502868	1	Nguyễn Thị Ngọc Hân	13	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
15	502869	1	Đoàn Minh Hiếu	27	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.8	Tbình
16	502870	1	Tạ Tương Hiếu	29	12	2003	Hà Nội	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
17	502871	1	Nguyễn Minh Hoàng	31	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.0	Tbình
18	502872	1	Chung Thiệu Huy	10	11	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.0	Tbình
19	502873	1	Hoàng Văn Huy	9	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
20	502874	1	Huỳnh Công Gia Huy	21	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.4	Tbình
21	502875	1	Nguyễn Gia Huy	28	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.0	Tbình
22	502876	1	Nguyễn Minh Huy	21	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.4	Tbình
23	502877	1	Võ Thanh Hưng	14	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.6	Khá
24	502878	1	Đặng Thị Thuý Hương	25	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.2	Tbình
25	502879	1	Vương Thị Mỹ Hương	7	8	2003	Trà Vinh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.0	Tbình
26	502880	1	Lương Sùng Khang	1	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.2	Khá
27	502881	1	Trần Lê Dư Khanh	26	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.8	Tbình
28	502882	1	Nguyễn Quốc Khánh	22	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.8	Tbình
29	502883	2	Lê Ngọc Đăng Khoa	18	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm					
30	502884	2	Phạm Đăng Khoa		20	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.8	Tbình
31	502885	2	Hồ Thanh Kiên		5	12	2003	Cà Mau	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.0	Khá
32	502886	2	Huỳnh Quốc Kiên		20	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.2	Tbình
33	502887	2	Dương Tuấn Kiệt		24	6	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.6	Tbình
34	502888	2	Võ Lê Tấn Kiệt		12	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh		
35	502889	2	Hồng Gia Linh		27	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.0	Tbình
36	502890	2	Ký Tuyết Linh		19	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.4	Tbình
37	502891	2	Nguyễn Thị Mỹ Linh		3	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng
38	502892	2	Soi Triệu Mẫn		23	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.4	Khá
39	502893	2	Trần Quang Minh		10	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.8	Tbình
40	502894	2	Nguyễn Hồng My		1	6	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
41	502895	2	Phạm Thùy My		24	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	8.0	Khá
42	502896	2	Lâm Tuyết Ngân		7	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.0	Tbình
43	502897	2	Phan Bích Ngân		9	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng
44	502898	2	Sín Mỹ Ngân		11	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.8	Tbình
45	502899	2	Trần Kim Ngân		22	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.4	Tbình
46	502900	2	Dương Thị Bảo Nghi		11	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.2	Khá
47	502901	2	Viên Thư Nghi		8	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.6	Khá
48	502902	2	Trần Minh Nghĩa		13	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.2	Tbình
49	502903	2	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		3	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.6	Khá
50	502904	2	Phạm Nguyễn Minh Ngọc		18	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.4	Tbình
51	502905	2	Phạm Thị Thanh Ngọc		8	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
52	502906	2	Ngô Phạm Thanh Nhân		17	7	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.2	Tbình
53	502907	2	Lê Thành Nhật		21	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.2	Tbình
54	502908	2	Hoàng Đặng Yển Nhi		29	12	2003	Bình Định	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.4	Tbình
55	502909	2	Lâm Bảo Nhi		10	12	2003	Bình Dương	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.8	Tbình
56	502910	2	Mao Nguyễn Xuân Nhi		18	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.2	Tbình
57	502911	3	Nguyễn Mỹ Nhung		17	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.4	Tbình
58	502912	3	La Gia Như		8	9	2003	Trà Vinh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.4	Khá
59	502913	3	Ngô Huỳnh Như		6	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
60	502914	3	Nguyễn Lê Quỳnh Như		23	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.2	Khá
61	502915	3	Phạm Quỳnh Ngọc Như		22	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.6	Tbình
62	502916	3	Vũ Lê Huỳnh Như		26	10	2003	Đồng Tháp	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	8.0	Khá
63	502917	3	Trần Ngọc Oanh		6	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
64	502918	3	Lê Xuân Phát		16	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm					
65	502919	3	Lý Gia Phát		1	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
66	502920	3	Phạm Minh Phát		9	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.6	Hồng
67	502921	3	Trần Hồng Phát		15	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	2.6	Hồng
68	502922	3	Lâm Tấn Phong		19	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.0	Tbình
69	502923	3	Trần Phúc		23	8	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.0	Tbình
70	502924	3	Tô Chí Phước		1	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.0	Tbình
71	502925	3	Lý Bảo Phương		4	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	8.2	Khá
72	502926	3	Trần Mỹ Phương		20	3	2003	Đồng Nai	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
73	502927	3	Ngô Ngọc Quý		9	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.4	Tbình
74	502928	3	Nguyễn Thị Trúc Quyên		11	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	8.4	Khá
75	502929	3	Lưu Ngọc Thảo Quyên		3	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
76	502930	3	Huỳnh Thiện Tâm		20	1	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.8	Tbình
77	502931	3	Bành Nhật Tân		17	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.0	Tbình
78	502932	3	Nguyễn Chí Tấn		11	7	2003	Bình Thuận	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.4	Khá
79	502933	3	Lưu Yến Thanh		11	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.6	Khá
80	502934	3	Nguyễn Ngọc Đan Thanh		17	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.0	Tbình
81	502935	3	Thái Phong Thành		26	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	8.8	Khá
82	502936	3	Nguyễn Huỳnh Thanh Thảo		31	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.8	Tbình
83	502937	3	Ngô Đại Thắng		3	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.2	Khá
84	502938	3	Phạm Thanh Thi		31	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.8	Tbình
85	502939	4	Ung Nhựt Thiên		15	7	2003	Sóc Trăng	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.0	Tbình
86	502940	4	Đặng Trương Hoàng Thọ		24	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.0	Khá
87	502941	4	Phạm Điền Anh Thông		7	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.4	Tbình
88	502942	4	Dư Minh Thuận		3	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.0	Tbình
89	502943	4	Nguyễn Đoàn Minh Thư		1	3	2003	Tiền Giang	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
90	502944	4	Trần Anh Thư		16	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.8	Khá
91	502945	4	Trần Hoàng Anh Thư		21	11	2003	Kiên Giang	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.0	Tbình
92	502946	4	Phan Nguyễn Thy Thy		19	9	2002	Đồng Nai	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.4	Tbình
93	502947	4	Nguyễn Hải Thủy Tiên		26	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.6	Tbình
94	502948	4	Nguyễn Huỳnh Thủy Tiên		10	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.0	Tbình
95	502949	4	Lê Xuân Toàn		22	12	2003	Ninh Bình	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.2	Tbình
96	502950	4	Nguyễn Phương Trang		28	7	2003	Kiên Giang	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.4	Tbình
97	502951	4	Lê Cao Ngọc Trâm		6	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.2	Khá
98	502952	4	Trần Hoàng Trâm		26	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
99	502953	4	Phan Nhật Trí		3	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
100	502954	4	Vương Thục Trinh	8	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.2	Tbình
101	502955	4	Nguyễn Hữu Đăng Trình	25	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.6	Tbình
102	502956	4	Huỳnh Nguyễn Phương Trúc	12	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.0	Tbình
103	502957	4	Nguyễn Thành Trung	5	12	2002	Bình Định	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.4	Hồng
104	502958	4	Châu Anh Tuấn	16	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.4	Hồng
105	502959	4	Huỳnh Hoàng Tuấn	26	4	2002	Bạc Liêu	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.4	Hồng
106	502960	4	Trần Quang Tuấn	14	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.0	Tbình
107	502961	4	Trần Thái Tuấn	29	4	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.4	Hồng
108	502962	4	Nguyễn Trần Ngọc Tuyền	13	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.6	Tbình
109	502963	4	Lâm Thị Ngọc Vân	27	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.4	Tbình
110	502964	4	Lợi Mỹ Vân	25	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.2	Tbình
111	502965	4	Triệu Khánh Vinh	2	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.6	Tbình
112	502966	4	Hồ Hoàng Vũ	5	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.8	Hồng
113	502967	5	Nguyễn Thanh Tuấn Vũ	3	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.2	Tbình
114	502968	5	Cam Nguyễn Hạo Vương	28	7	2001	Long An	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh		
115	502969	5	Lâm Nguyễn Thụy Vy	25	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.0	Tbình
116	502970	5	Nguyễn Lê Hoài Bảo Vy	6	9	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh		
117	502971	5	Nguyễn Thanh Ánh Vy	11	11	2001	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.2	Tbình
118	502972	5	Nguyễn Thị Thanh Vy	28	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.0	Tbình
119	502973	5	Thái Kim Xuân	10	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.2	Tbình
120	502974	5	Nguyễn Thị Kim Xuyên	16	1	2003	An Giang	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.8	Hồng
121	502975	5	Liêu Cẩm Xương	6	5	2001	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.4	Tbình
122	809110	6	Trần Ngọc Mỹ Ái	27	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.6	Khá
123	809111	6	Đỗ Thị Hoài An	26	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.8	Hồng
124	809112	6	Lâm Phúc An	16	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.6	Hồng
126	809114	6	Ngô Đường Khánh An	1	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.2	Khá
127	809115	6	Nguyễn Bích An	28	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
132	809120	6	Vương Quốc An	14	1	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
135	809123	6	Bùi Thị Vân Anh	27	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
137	809125	6	Dương Tuấn Anh	22	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
138	809126	6	Đỗ Thị Hồng Anh	22	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
140	809128	6	Hồ Thị Tuyết Anh	5	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
141	809129	6	Huỳnh Ngọc Phương Anh	27	2	2003	Tiền Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
142	809130	6	Lê Võ Hoàng Anh	29	10	2003	Hà Tĩnh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
144	809132	6	Ngô Nguyễn Quế Anh	20	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
146	809134	6	Nguyễn Kim Anh	19	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.0	Khá
152	809140	7	Trần Nhất Anh	12	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
153	809141	7	Trần Thị Kim Anh	31	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
154	809142	7	Trần Tuấn Anh	16	12	2002	Cà Mau	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
155	809143	7	Trần Tuyết Anh	7	1	2003	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
157	809145	7	Vũ Hoàng Anh	30	5	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		
160	809148	7	Đặng Hoài Ân	30	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
165	809153	7	Đoàn Chí Bảo	21	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.4	Hồng
166	809154	7	Huỳnh Lê Quốc Bảo	28	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
171	809159	7	Trần Gia Bảo	20	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
173	809161	7	Lê Thiện Thế Bằng	4	9	2003	Thanh Hóa	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
176	809164	7	Châu Quốc Bình	30	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		
177	809165	7	Dương Nguyễn Bình	30	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
180	809168	8	Trần Thái Bình	22	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
183	809171	8	Nguyễn Minh Châu	14	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
185	809173	8	Trần Thị Băng Châu	8	7	2003	Tiền Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	3.4	Hồng
187	809175	8	Trương Nguyễn Hồng Châu	20	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
190	809178	8	Tăng Tú Chi	17	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
191	809179	8	Trần Lê Chi	20	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
193	809181	8	Chen Yi Chin	29	8	2003	Đài Loan	Ngô Gia Tự	Tin học	4.4	Hồng
194	809182	8	Nguyễn Thành Công	26	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
195	809183	8	Nguyễn Thanh Cơ	24	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.0	Hồng
196	809184	8	Đặng Văn Cường	4	5	2003	Quảng Ngãi	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
202	809190	8	Huỳnh Quang Danh	24	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
203	809191	8	Nguyễn Hà Ngọc Diễm	9	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.6	Hồng
204	809192	8	Tất Gia Du	5	11	2001	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		
205	809193	8	Chung Ngọc Hoài Dung	30	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
206	809194	9	Đàm Mỹ Dung	5	3	2003	Đồng Tháp	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
207	809195	9	Huỳnh Ngọc Dung	15	7	2002	Bạc Liêu	Ngô Gia Tự	Tin học	4.2	Hồng
208	809196	9	Lê Dương Ngọc Dung	28	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
209	809197	9	Liêu Mỹ Dung	23	8	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		
210	809198	9	Trần Tiến Dũng	15	1	2003	Quảng Nam	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
212	809200	9	Nguyễn Đức Duy	21	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
218	809206	9	Vũ Hoàng Duy	27	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
221	809209	9	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	24	6	2003	Tiền Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	4.2	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
222	809210	9	Quách Mỹ Duyên	16	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
223	809211	9	Võ Minh Duyên	1	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
224	809212	9	Nguyễn Thị Thùy Dương	2	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
225	809213	9	Phạm Lê Ánh Dương	25	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.4	Hồng
226	809214	9	Phạm Nguyễn Bạch Dương	23	3	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
227	809215	9	Phan Bạch Dương	8	7	2003	Cần Thơ	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
228	809216	9	Tăng Ánh Dương	4	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
229	809217	9	Trần Văn Đại	13	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.4	Hồng
232	809220	9	Đỗ Quốc Đạt	16	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
233	809221	9	Đỗ Văn Võ Đạt	29	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
234	809222	10	Lâm Tuấn Đạt	29	3	2003	Long An	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
235	809223	10	Lê Tấn Đạt	27	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
238	809226	10	Nguyễn Thành Đạt	2	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
240	809228	10	Dương Thái Đăng	11	3	2003	Sóc Trăng	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
242	809230	10	Nguyễn Huỳnh Hải Đăng	8	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.2	Hồng
250	809238	10	Lê Anh Đức	9	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
254	809242	10	Nguyễn Huy Đức	5	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.0	Hồng
255	809243	10	Nguyễn Ngọc Đức	7	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
256	809244	10	Phạm Hoàng Minh Đức	20	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
257	809245	10	Quách Tài Đức	29	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
259	809247	10	La Hà Giang	30	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
260	809248	10	Lê Trường Giang	28	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
263	809251	11	Nguyễn Kim Giàu	5	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
268	809256	11	Phương Trường Hải	29	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
269	809257	11	Thái Ngọc Hải	8	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.0	Hồng
270	809258	11	Thái Thụy Hạnh	1	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.2	Hồng
271	809259	11	Trần Vĩnh Hào	17	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
273	809261	11	Đỗ Thị Thu Hằng	10	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
276	809264	11	Võ Thúy Hằng	21	3	2003	Trà Vinh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.2	Khá
277	809265	11	Dương Gia Hân	23	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
278	809266	11	Huỳnh Khánh Hân	23	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.4	Hồng
279	809267	11	Lê Gia Hân	8	10	2003	Trà Vinh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
283	809271	11	Nguyễn Hoài Hân	25	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
284	809272	11	Thái Gia Hân	22	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
287	809275	11	Huỳnh Công Hậu	31	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
289	809277	11	Phạm Minh Hậu	3	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
292	809280	12	Hà Kiên Hiền	5	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
293	809281	12	Huỳnh Quế Hiền	8	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
295	809283	12	Nguyễn Phan Thanh Hiền	26	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
303	809291	12	Hồ Hoàng Minh Hiếu	21	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
305	809293	12	Trần Huỳnh Minh Hiếu	14	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.8	Khá
311	809299	12	Lý Đức Hòa	20	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.2	Hồng
312	809300	12	Nhiều Bảo Hòa	18	11	2003	Đồng Tháp	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
316	809304	12	Nguyễn Hồ Huy Hoàng	18	2	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
317	809305	12	Nguyễn Lê Hoàng	5	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
318	809306	13	Trần Minh Hoàng	22	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
319	809307	13	Lê Thanh Hồng	15	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		
320	809308	13	Lương Chấn Hồng	10	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
324	809312	13	Văn Thanh Huê	21	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.0	Khá
325	809313	13	Dương Lập Hùng	21	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.6	Khá
326	809314	13	Lâm Phi Hùng	29	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
328	809316	13	Nguyễn Mạnh Hùng	21	6	2002	Hà Nội	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
329	809317	13	Nguyễn Minh Cao Hùng	3	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
330	809318	13	Nguyễn Phi Hùng	18	10	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
331	809319	13	Phạm Duy Hùng	24	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
332	809320	13	Triệu Ngọc Song Hùng	29	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.4	Hồng
333	809321	13	Từ Cẩm Hùng	24	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.4	Hồng
336	809324	13	Hoàng Gia Huy	15	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
338	809326	13	Lê Chấn Huy	31	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
344	809332	13	Nguyễn Hoàng Huy	20	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
347	809335	14	Phạm Quốc Huy	30	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
350	809338	14	Trương Lạc Huy	2	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.8	Hồng
351	809339	14	Trương Nguyên Huy	30	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
353	809341	14	Võ Thành Huy	27	6	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
358	809346	14	Cao Tiến Hưng	26	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
359	809347	14	Đặng Phước Hưng	3	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
360	809348	14	Đoàn Tuấn Hưng	17	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
362	809350	14	Lê Thành Hưng	13	10	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
368	809356	14	Nguyễn Quang Khải	12	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
369	809357	14	Nguyễn Quang Khải	22	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm					
371	809359	14	Lâm Nhật Khang		13	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
377	809365	15	Đỗ Phụng Khanh		11	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.8	Khá
381	809369	15	Đặng Hoàng Khánh		28	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
382	809370	15	Hồ Văn Khánh		9	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
384	809372	15	Trần Hữu Khánh		2	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.8	Khá
385	809373	15	Trương Quốc Khánh		1	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.8	Khá
386	809374	15	Phan Hòa An Khê		17	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.8	Khá
387	809375	15	Đỗ Anh Khoa		22	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
389	809377	15	Nguyễn Anh Khoa		4	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.6	Hồng
390	809378	15	Nguyễn Đăng Khoa		18	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
391	809379	15	Tiêu Đình Tấn Khoa		13	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
393	809381	15	Trần Đăng Khoa		11	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.8	Hồng
394	809382	15	Trần Đăng Khoa		31	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
395	809383	15	Đặng Trần Minh Khôi		12	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
396	809384	15	Phan Trần Anh Khôi		3	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
399	809387	15	Trần Hoàng Kiếm		28	8	2003	Trà Vinh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
400	809388	15	Lê Vĩnh Kiên		14	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
404	809392	16	Phạm Văn Tuấn Kiệt		26	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.8	Khá
408	809396	16	Võ Tấn Kiệt		8	10	2003	Đồng Tháp	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
409	809397	16	Lê Thị Kim Kiều		1	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
413	809401	16	Huỳnh Thanh Lam		4	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
416	809404	16	Lê Thành Lâm		18	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.0	Hồng
417	809405	16	Huỳnh Lê		19	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
418	809406	16	Liu Chun Lin		13	11	2002	Đài Loan	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
420	809408	16	Đàm Nhã Linh		19	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
421	809409	16	Đào Thị Ngọc Linh		22	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
422	809410	16	Đỗ Hoàng Yến Linh		20	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
423	809411	16	Hà Kim Linh		4	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
424	809412	16	Hà Thúy Linh		7	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
430	809418	17	Nguyễn Thị Thuý Linh		31	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
431	809419	17	Nguyễn Thị Yến Linh		30	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
433	809421	17	Trần Gia Linh		1	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
434	809422	17	Trần Ngọc Bảo Linh		23	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
435	809423	17	Triệu Bách Linh		18	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
437	809425	17	Tiền Ngọc Loan		9	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.4	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
438	809426	17	Nguyễn Bảo Long	7	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
441	809429	17	Trang Cẩm Long	14	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
442	809430	17	Trần Khánh Long	31	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.2	Hồng
443	809431	17	Trần Phi Long	14	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
450	809438	17	Võ Nguyễn Tấn Lộc	19	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
452	809440	17	Lý Chí Lợi	26	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
453	809441	17	Quách Đại Lợi	24	10	2003	Sóc Trăng	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
454	809442	17	Trương Hào Luân	23	2	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.8	Khá
455	809443	17	Châu Kiến Lương	21	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
459	809447	18	Đinh Thanh Mai	23	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
460	809448	18	Lâm Huỳnh Xuân Mai	7	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.6	Hồng
462	809450	18	Trần Yến Mai	5	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		
463	809451	18	Phạm Lê Minh Mẫn	10	3	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
464	809452	18	Huỳnh Lệ Mi	7	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.8	Khá
467	809455	18	Lê Trần Khải Minh	12	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
468	809456	18	Lý Cao Minh	14	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.8	Khá
469	809457	18	Ngũ Cẩm Minh	30	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
470	809458	18	Phan Tuấn Minh	28	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
476	809464	18	Giang Tú Mỹ	31	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
477	809465	18	Thái Hưng Nam	15	8	2003	Cần Thơ	Ngô Gia Tự	Tin học	8.0	Khá
478	809466	18	Võ Ngọc Phương Nam	18	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.6	Khá
481	809469	18	Bùi Ngọc Thanh Ngân	30	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
482	809470	18	Lâm Lê Ngọc Ngân	30	3	2001	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		
484	809472	18	Lương Thị Kim Ngân	7	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
487	809475	19	Nguyễn Ngô Bảo Ngân	16	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
489	809477	19	Nguyễn Thị Thu Ngân	26	9	2003	Trà Vinh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
490	809478	19	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	16	10	2001	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
491	809479	19	Nguyễn Trần Ngọc Ngân	15	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
493	809481	19	Trần Lâm Bảo Ngân	17	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
494	809482	19	Trần Lê Kim Ngân	30	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
495	809483	19	Trần Ngọc Kim Ngân	16	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
496	809484	19	Trần Ngọc Trúc Ngân	17	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.0	Hồng
497	809485	19	Trần Thị Bảo Ngân	4	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
498	809486	19	Trần Thị Thu Ngân	5	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
500	809488	19	Nguyễn Phương Nghi	9	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm					
501	809489	19	Lê Trung	Nghị	30	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
502	809490	19	Lâm Trung	Nghĩa	15	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.0	Hồng
507	809495	19	Lưu Thị Bích	Ngọc	23	11	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.0	Hồng
508	809496	19	Nguyễn Bảo	Ngọc	20	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
512	809500	19	Phùng Mỹ	Ngọc	2	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
513	809501	19	Quách Thuận	Ngọc	8	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
518	809506	20	La Trọng	Nguyên	11	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
519	809507	20	Lư Đình	Nguyên	5	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
521	809509	20	Phan Lâm Phương	Nguyên	5	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
524	809512	20	Trương Khôi	Nguyên	22	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.0	Hồng
525	809513	20	Vòng Thái	Nguyên	24	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
526	809514	20	Hồ Phi	Nguyễn	27	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
527	809515	20	Huỳnh Thị Minh	Nguyệt	11	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
529	809517	20	Trần Thị Ngọc	Nguyệt	11	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
533	809521	20	Lê Thành	Nhân	9	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.0	Hồng
534	809522	20	Nguyễn Thành	Nhân	22	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
536	809524	20	Lâm Húc	Nhật	11	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
537	809525	20	Nguyễn Hoàng	Nhật	10	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
538	809526	20	Ninh Trần Minh	Nhật	27	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
539	809527	20	Vương Minh	Nhật	29	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
540	809528	20	Đặng Võ Yến	Nhi	16	1	2003	Bình Định	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
541	809529	20	Đỗ Yến	Nhi	10	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
542	809530	21	Lê Thị Yến	Nhi	15	1	2003	Bạc Liêu	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
543	809531	21	Nguyễn Huỳnh Yến	Nhi	13	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
544	809532	21	Nguyễn Ngọc Lâm	Nhi	3	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
548	809536	21	Quách Bảo	Nhi	8	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
550	809538	21	Thạch Yến	Nhi	4	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
551	809539	21	Trần Bội	Nhi	15	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.0	Khá
552	809540	21	Võ Nguyễn Trúc	Nhi	11	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
554	809542	21	Tàu Tuyết	Nhung	14	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
556	809544	21	Lâm Tảo	Như	5	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
557	809545	21	Lâm Tâm	Như	1	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		
558	809546	21	Nguyễn Hoàng Ngọc	Như	13	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.8	Hồng
559	809547	21	Nguyễn Huỳnh	Như	3	1	2003	Bạc Liêu	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
561	809549	21	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	20	11	2003	Cần Thơ	Ngô Gia Tự	Tin học	3.6	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm					
562	809550	21	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	8	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
563	809551	21	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	4	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.8	Hồng
564	809552	21	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	4	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.8	Khá
565	809553	21	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	14	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
567	809555	21	Nguyễn Thị Tuyết	Như	3	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
569	809557	21	Phạm Thụy Minh	Như	31	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
571	809559	22	Trần Ngọc Quỳnh	Như	15	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
572	809560	22	Võ Hoàng Khánh	Như	31	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
573	809561	22	Trang Hoàng	Oanh	18	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
576	809564	22	Ngô Đại	Phát	9	11	2003	Vĩnh Long	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
578	809566	22	Nguyễn Tấn	Phát	19	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
579	809567	22	Nguyễn Tấn	Phát	22	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
582	809570	22	Phạm Nguyễn Thành	Phát	4	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
584	809572	22	Trần Tấn	Phát	8	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
587	809575	22	Lưu Thị Hồng	Phón	26	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
588	809576	22	Đặng Hùng	Phong	16	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
590	809578	22	Nguyễn Thanh	Phong	6	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.8	Khá
592	809580	22	Thang Chí	Phong	5	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
593	809581	22	Tôn Thế	Phong	28	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
597	809585	22	Lê Huỳnh Tân	Phú	8	10	2003	Đồng Nai	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
599	809587	23	Tổng Tài	Phú	29	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
600	809588	23	Từ Gia	Phú	21	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
602	809590	23	Đoàn Mạnh	Phúc	12	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
604	809592	23	Lâm Hoàng	Phúc	16	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
605	809593	23	Lê	Phúc	7	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
606	809594	23	Nguyễn Điền	Phúc	19	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
609	809597	23	Ông Khải	Phúc	1	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
610	809598	23	Trần Hoàng	Phúc	22	12	2003	Trà Vinh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.2	Hồng
611	809599	23	Trần Minh	Phúc	13	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.0	Hồng
614	809602	23	Hồ Tiểu	Phụng	19	12	2002	Cà Mau	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
615	809603	23	Lâm Kim	Phụng	14	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
616	809604	23	Lâm Ngọc	Phụng	19	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
617	809605	23	Phan Phi	Phụng	24	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
620	809608	23	Văn Ngọc Hồng	Phước	16	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
621	809609	23	Lê Hoàng Mai	Phương	2	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm					
622	809610	23	Lê Nguyễn Yến	Phương	15	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
623	809611	23	Lê Trúc	Phương	19	11	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		
625	809613	23	Phạm Lan	Phương	8	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.0	Khá
626	809614	24	Trần Yến	Phương	17	4	2003	Bạc Liêu	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
630	809618	24	Nguyễn Vinh	Quang	1	1	2003	Đồng Nai	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
632	809620	24	Trần Nguyễn Phương	Quang	5	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.2	Hồng
634	809622	24	Đặng Quốc	Quân	15	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
643	809631	24	Nguyễn Ngọc	Quý	25	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
645	809633	24	Huỳnh Phương	Quyên	27	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
646	809634	24	Huỳnh Thị Nhã	Quyên	17	9	2003	Thừa Thiên Huế	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
647	809635	24	Kim Huỳnh Trúc	Quyên	15	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
648	809636	24	Liêu Huệ	Quyên	12	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
649	809637	24	Nguyễn Ngọc Đỗ	Quyên	2	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
650	809638	24	Thái Mỹ	Quyên	23	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
651	809639	24	Tô Hồng	Quyên	16	7	2003	An Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	2.6	Hồng
653	809641	24	Đặng Ngọc Như	Quỳnh	30	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
654	809642	25	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	26	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
655	809643	25	Phạm Thuý	Quỳnh	8	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
656	809644	25	Huỳnh Bảo	San	20	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
657	809645	25	Bùi Thanh	Sang	31	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
658	809646	25	Đinh Nam	Sang	30	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
659	809647	25	Đỗ Văn	Sang	19	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
660	809648	25	Nguyễn Hoàng	Sang	29	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
661	809649	25	Nguyễn Tấn	Sang	30	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
662	809650	25	Nguyễn Thanh	Sang	16	10	2003	Cà Mau	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
663	809651	25	Kha Thị Kim	Soàn	27	3	2003	An Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
666	809654	25	Lợi Ngân	Sương	21	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
670	809658	25	Trương Đại	Tài	2	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
671	809659	25	Dương Thanh	Tâm	19	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
673	809661	25	Huỳnh Thị Mỹ	Tâm	6	9	2003	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
676	809664	25	Tô Thị Thanh	Tâm	27	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.8	Khá
679	809667	25	Lâm Nhật	Tân	5	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
681	809669	25	Võ Thanh	Tân	11	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
682	809670	26	Nguyễn Hoàng	Tấn	11	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
686	809674	26	Văn Quốc	Thái	21	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm					
688	809676	26	Châu Thanh	Thanh	15	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
689	809677	26	Dương Phong	Thanh	12	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.2	Hồng
691	809679	26	Huỳnh Ái	Thanh	24	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
697	809685	26	Sơn Ngọc Phương	Thanh	4	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
699	809687	26	Dương Tấn	Thành	27	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.6	Hồng
700	809688	26	Lưu Đức Minh	Thành	5	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
704	809692	26	Nguyễn Tuấn	Thành	15	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
705	809693	26	Tạ Phúc	Thành	18	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.2	Hồng
706	809694	26	Tiêu Minh	Thành	6	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
707	809695	26	Tô Nguyễn Quang	Thành	22	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.6	Hồng
709	809697	26	Trần Hưng	Thành	21	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
714	809702	27	Hoàng Ngọc Thanh	Thảo	16	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
715	809703	27	Hồ Thanh	Thảo	21	9	2003	An Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
716	809704	27	Huỳnh Thanh Thu	Thảo	18	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
718	809706	27	Trần Thị Phương	Thảo	23	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
719	809707	27	Trần Thị Thanh	Thảo	23	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.8	Hồng
721	809709	27	Mã Đức	Thắng	24	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
722	809710	27	Nguyễn Hữu	Thắng	21	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
723	809711	27	Nguyễn Minh	Thắng	4	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
724	809712	27	Nguyễn Quốc	Thắng	14	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
725	809713	27	Nguyễn Toàn	Thắng	3	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
727	809715	27	Lê Thị Ngọc	Thị	21	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
728	809716	27	Thạch Nguyễn Anh	Thị	9	10	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
730	809718	27	Lê Hoàng	Thiên	22	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		
731	809719	27	Nguyễn Hoàng	Thiện	6	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
732	809720	27	Nguyễn Minh	Thiện	5	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
733	809721	27	Nguyễn Ngọc Trí	Thiện	25	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
734	809722	27	Nguyễn Thanh	Thiện	6	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.2	Khá
735	809723	27	Nguyễn Trí	Thiện	3	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
736	809724	27	Quách Hải	Thiện	27	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.2	Khá
737	809725	27	Đoàn Trường	Thịnh	5	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
741	809729	28	Nguyễn Quốc	Thịnh	19	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
742	809730	28	Nguyễn Trường	Thịnh	25	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
743	809731	28	Nguyễn Tuấn	Thịnh	11	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
744	809732	28	Trần Phạm Trường	Thịnh	28	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm					
746	809734	28	Nguyễn Huỳnh Hoài	Thu	17	8	2003	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
750	809738	28	Huỳnh Thanh	Thuận	29	10	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
752	809740	28	Phan Hoài	Thuận	3	5	2003	Vĩnh Long	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
753	809741	28	Trần Hoàng Minh	Thuận	3	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
754	809742	28	Phan Như	Thuật	30	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
758	809746	28	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	16	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
759	809747	28	Nguyễn Thị Xuân	Thúy	5	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.0	Hồng
760	809748	28	Phạm Thanh	Thúy	20	4	2003	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
761	809749	28	Trương Hồng Cẩm	Thúy	13	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
764	809752	28	Diệp Phương	Thủy	1	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
766	809754	29	Nguyễn Gia Thảo	Thụy	20	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
767	809755	29	Nguyễn Ngọc Anh	Thuyên	11	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
768	809756	29	Bùi Hoàng Minh	Thư	31	10	2003	Đồng Nai	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
769	809757	29	Đoàn Thị Vy	Thư	22	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
770	809758	29	Đỗ Anh	Thư	10	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
773	809761	29	Lê Hoàng Anh	Thư	11	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
781	809769	29	Huỳnh Thị Hoài	Thương	8	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
784	809772	29	Lưu Thy	Thy	6	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
791	809779	29	La Thái Thùy	Tiên	2	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
793	809781	29	Lý Thùy	Tiên	28	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
799	809787	30	Mohamed Anh	Tiến	4	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.2	Hồng
800	809788	30	Nguyễn Thành	Tiến	3	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
802	809790	30	Huỳnh Lê Trọng	Tín	20	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
804	809792	30	Nguyễn Trung	Tính	15	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
806	809794	30	Nguyễn Hữu	Toàn	24	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
807	809795	30	Nguyễn Thanh	Toàn	19	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.4	Hồng
808	809796	30	Trần Tiến	Toàn	29	10	2003	Phú Thọ	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
809	809797	30	Võ Ngọc	Toàn	20	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
811	809799	30	Huỳnh Thị Thủy	Trang	8	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
812	809800	30	Lê Thị Mai	Trang	5	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
813	809801	30	Lư Hồng	Trang	15	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.4	Hồng
815	809803	30	Phan Thị Đoan	Trang	18	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
818	809806	30	Cao Bá Phương	Trâm	14	2	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
825	809813	31	Và Thị Tuyết	Trâm	5	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
831	809819	31	Trần Thiện	Trí	5	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
835	809823	31	Phạm Phương Trinh	26	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
842	809830	31	Trần Thanh Trúc	13	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.0	Hồng
843	809831	31	Trịnh Thanh Trúc	28	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
844	809832	31	Bùi Quốc Trung	27	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
845	809833	31	Dương Ngọc Trung	17	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.8	Hồng
848	809836	31	Thái Trần Thanh Trung	25	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
849	809837	31	Võ Trần Thành Trung	23	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.8	Tbình
853	809841	32	Nguyễn Xuân Trường	24	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
854	809842	32	Võ Minh Trường	26	11	2003	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
857	809845	32	Võ Nguyễn Thanh Tú	25	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
859	809847	32	Ngô Gia Tuấn	12	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.6	Khá
865	809853	32	Vũ Lê Tuấn	6	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
866	809854	32	Tăng Thiên Tuệ	26	7	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
867	809855	32	Huỳnh Văn Tùng	15	1	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.6	Hồng
869	809857	32	Bùi Ngọc Cẩm Tuyền	25	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
871	809859	32	Kiều Thanh Tuyền	25	4	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
872	809860	32	Lê Nguyễn Thanh Tuyền	2	3	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.4	Hồng
874	809862	32	Lương Kim Tuyền	19	5	2003	Cần Thơ	Ngô Gia Tự	Tin học	6.6	Tbình
875	809863	32	Nguyễn Ngọc Thanh Tuyền	2	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.4	Tbình
877	809865	32	Nguyễn Lê Ánh Tuyết	15	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.6	Hồng
879	809867	33	Châu Khánh Tường	7	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
880	809868	33	Dương Ngọc Thảo Uyên	7	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
881	809869	33	Đinh Ngọc Tú Uyên	23	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.2	Tbình
887	809875	33	Nguyễn Ngọc Tường Vi	29	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.4	Tbình
889	809877	33	Huỳnh Quốc Việt	7	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.8	Hồng
891	809879	33	Phạm Quốc Việt	2	5	2003	Ninh Bình	Ngô Gia Tự	Tin học	8.2	Khá
893	809881	33	Lê Nguyễn Thành Vinh	18	5	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
895	809883	33	Trần Thái Vinh	17	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
902	809890	33	Bạch Ngọc Vy	13	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá
904	809892	33	Bùi Tường Vy	10	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình
906	809894	34	Dương Hoàng Thảo Vy	25	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
908	809896	34	Lâm Bảo Anh Vy	17	5	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	8.2	Khá
910	809898	34	Nguyễn Khánh Vy	25	9	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.0	Khá
913	809901	34	Nguyễn Thụy Thanh Vy	26	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.4	Khá
914	809902	34	Phan Thụy Tường Vy	5	6	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.2	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
917	809905	34	Trần Huyền Vy	4	9	2002	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
918	809906	34	Trần Phương Vy	18	10	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
919	809907	34	Trần Thanh Vy	2	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
920	809908	34	Trần Thảo Vy	22	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.8	Tbình
921	809909	34	Võ Lý Thảo Vy	25	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.0	Tbình
922	809910	34	Võ Thị Tường Vy	15	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.6	Tbình
923	809911	34	La Quốc Vỹ	28	8	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình
927	809915	34	Nguyễn Hoàng Yên	31	12	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.0	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi	Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm					
931	809919	34	Võ Thị Hồng Yên	7	11	2003	Tp. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.2	Tbình

DUYỆT
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hiếu

TỔNG KẾT

Tổng số thí sinh trong danh sách:	931
- Số thí sinh dự thi:	905
- Số thí sinh vắng:	26
- Số thí sinh hỏng:	133
- Số thí sinh đạt:	772
+ Xếp loại Giỏi:	1
+ Xếp loại Khá:	261
+ Xếp loại Tbình:	510

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI

Cao Minh Quý